

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB (ĐỢT 4)

Để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp QL.31 đoạn Km2+400 - Km4+900, tỉnh Bắc Giang

Địa điểm: Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/12/2022 của UBND huyện Lạng Giang)

STT		Danh mục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Theo giấy chứng nhận QSD đất					Thửa số	Tờ số	DT bản đồ GPMB	DT thu hồi đất ở: m ²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở: m ²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm không cùng thửa đất ở: m ²	DT thu hồi đất nuôi trồng thủy sản m ²	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá: đ	Mức BT, HT (%)	Tổng số tiền hộ dân được nhận: đ	
			Thửa	Tờ số	DT giấy: m ²	DT đất ở: m ²	DT đất trồng cây lâu năm: m ²													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
		Tổng cộng (1+...+15):			6,571.4	1,667.0	4,654.1				52.5	592.1	152.2	94.9					2,721,458,633	
1		Hộ ông Giáp Văn Tường (A+B)						422	45	786.1									31,867,508	
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	3,226,500	
	1	Đất trồng cây lâu năm										71.7			d/m2	45,000	100%		3,226,500	
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	18,459,608	
	1	Khối bê tông mác 200 kích thước dài 0,3m; rộng 0,11m; cao 2m, tài sản tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm														0.07	d/m3	2,110,000	80%	111,408
	2	Sân bê tông mác 200, tài sản tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm														6.00	d/m3	2,110,000	80%	10,128,000
	3	Tường vẩy xây cay xi 110 bố trụ, dài 12,6m cao 2m; cao 2m, tài sản tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm														25.2	d/m2	170,000	80%	3,427,200
	4	Xoài đường kính gốc 30cm													1.0	d/cây	950,000	100%	950,000	
	5	Sung đường kính gốc 25cm													1.0	d/cây	485,000	100%	485,000	
	6	Táo đường kính gốc 20cm													1.0	d/cây	2,195,000	100%	2,195,000	
	7	Nhân đường kính tán 2-3m													1.0	d/cây	455,000	100%	455,000	
	8	Bạch đàn đường kính gốc 5-10cm													6.0	d/cây	118,000	100%	708,000	
	9	Xoan đường kính gốc 5-10cm													2.0	d/cây	118,000	100%		
	10	Chuối đã có quả													2.0	d/khóm	87,000	100%		
	11	Cầu đường kính gốc 10cm													3.0	d/cây	75,000	100%		
C		KINH PHÍ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT VÀ TÌM KIẾM																	10,181,400	
	1	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đời voi đất trồng cây lâu năm														71.7	d/m2	7,000	100%	501,900
	2	Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm														71.7	d/m2	135,000	100%	9,679,500
2		Hộ ông Đỗ Văn Thắng (A+B)						371	49										19,249,200	
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	2,286,000	
	1	Đất trồng cây lâu năm, sử dụng ổn định định trước ngày 01/7/2004											50.8			d/m2	45,000	100%	2,286,000	
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	9,749,600	
	1	Sân bê tông diện tích 3m ² ; dày 0,15m (Tinh theo khối bê tông mác 200), tạo lập trước ngày 01/7/2014 không có văn bản xử lý vi phạm														0.5	d/m3	2,110,000	80%	759,600
	2	Tường xây gạch chi 220mm bố trụ; dài 10m cao 1m, tạo lập trước ngày 01/7/2014 không có văn bản xử lý vi phạm														10.0	d/m2	580,000	80%	4,640,000
	3	Nhân đường kính tán 3,5m													1.0	d/cây	785,000	100%	785,000	
	4	Nhân đường kính tán 6m													1.0	d/cây	2,270,000	100%	2,270,000	
	5	Na đường kính gốc 5cm													1.0	d/cây	340,000	100%	340,000	
	6	Nhân đường kính tán 1,5m													1.0	d/cây	320,000	100%	320,000	
	7	Xoài đường kính gốc 15-20cm													1.0	d/Cây	635,000	100%	635,000	
C		KINH PHÍ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT VÀ TÌM KIẾM																	7,213,600	
	1	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đời voi đất trồng cây lâu năm														50.8	d/m2	7,000	100%	355,600
	2	Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm														50.8	d/m2	135,000	100%	6,858,000
3		Hộ ông Nguyễn Công Chức (A+B)	73	34	205	80	125	273	48										152,105,000	
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	133,954,800	
	1	Đất vườn trồng cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 02/4/2004											43.1			d/m2	3,108,000	100%	133,954,800	
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	18,150,200	
	1	Kiốt loại B kích thước dài 8m rộng 2,5m														20.0	d/m2	530,000	80%	8,480,000
	2	Sân cán bê tông rộng 4,5m; dài 8m; dày 0,15m(Áp dụng khối bê tông mác 200)														5.4	d/m3	2,110,000	80%	9,115,200
	3	Sung đường kính gốc 80cm													1.0	d/cây	555,000	100%	555,000	

STT		Danh mục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Theo giấy chứng nhận QSD đất					Thừa số	Tờ số	DT bán đồ GPMB	DT thu hồi đất ở: m²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở: m²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm không cùng thửa đất ở: m²	DT thu hồi đất nuôi trồng thủy sản m²	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá: đ	Mức BT, HT (%)	Tổng số tiền hộ dân được nhận: đ
			Thửa	Tờ số	DT giấy: m²	DT đất ở: m²	DT đất trồng cây lâu năm: m²												
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4		Hộ ông Dương Đăng Hiền- Vợ là Nguyễn Thị Hòa (A+B)	23	34	934	118	816	232	48	929.2									271,026,100
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	254,234,400
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, được Nhà nước cấp GCN QSD đất ngày 06/12/1997										81.8				đ/m2	3,108,000	100%	254,234,400
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	16,791,700
	1	Sân cần bê tông kích thước dài 4,5m; rộng 4,5m; dày 0,15m(Tính theo khối bê tông mác 200)													3.0	đ/m3	2,110,000	80%	5,127,300
	2	Tường rào xây vữa xi 250mm cao 0,4m; dài 5,5m													2.2	đ/m2	240,000	80%	422,400
	3	Tường rào bê cốt B40 cao 2m; dài 25m													50.0	đ/m2	220,000	80%	8,800,000
	4	Nhân đường kính tán 4,5m													1.0	đ/cây	1,400,000	100%	1,400,000
	5	Nhân đường kính tán 2,5m													1.0	đ/cây	455,000	100%	455,000
	6	Xoan đường kính góc 10cm													4.0	đ/cây	123,000	100%	492,000
	7	Diện tích còn lại trồng cây hàng năm khác gồm khoai													10.0	đ/m2	9,500	100%	95,000
5		Hộ ông Dương Đăng Toàn (A+B)	25	34	167	167	0	276	48	170.5									430,740,025
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	407,148,000
	1	Đất ở vị trí 1, đoạn từ Cầu Sắt đến giáp huyện Lục Nam cạnh đường QL31 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 01/11/2006										39.3				đ/m2	10,360,000	100%	407,148,000
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	23,592,025
	1	Kiốt loại B kích thước dài 7,1m rộng 2,8m													19.9	đ/m2	530,000	100%	10,536,400
	2	Sân bê tông dài 7,0m; rộng 3,0m; dày 0,15m(Áp dụng khối bê tông mác 200)													6.2	đ/m3	2,110,000	100%	13,055,625
6		Hộ bà Nguyễn Thị Sen (A+B)	676	48	120	50	70	231	48	136.7									61,443,200
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	56,565,600
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 27/02/2006										18.2				đ/m2	3,108,000	100%	56,565,600
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	4,877,600
	1	Sân bê tông kích thước rộng 4m; dài 4,5m dày 0,15m(Áp dụng khối bê tông mác 200)													2.7	đ/m3	2,110,000	80%	4,557,600
	2	Cây Mít đường kính gốc 5cm													1.0	đ/Cây	320,000	100%	320,000
6		Hộ bà Nguyễn Thị Sen (A+B)	155	34	132	132	0	230	48	152.3									144,631,000
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	136,752,000
	1	Đất ở vị trí 1, đoạn từ Cầu Sắt đến giáp huyện Lục Nam cạnh đường QL31 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 01/11/2006										13.2				đ/m2	10,360,000	100%	136,752,000
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	7,879,000
	1	Sân bê tông kích thước rộng bình quân 3m, dài 4,5m dày 0,15m(Áp dụng khối bê tông mác 200)													2.7	đ/m3	2,110,000	100%	5,697,000
	2	Kiốt loại B kích thước dài 2m rộng 1,5m													3.0	đ/m2	530,000	100%	1,590,000
	3	Sấu đường kính gốc 20cm													1.0	đ/Cây	740,000	80%	592,000
7		Hộ ông Nguyễn Công Ái (A+B)	27	34	542	60	482	274	48										89,117,000
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	77,700,000
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất										25.0				đ/m2	3,108,000	100%	77,700,000
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	11,417,000
	1	Sân bê tông kích thước dài 5m; rộng 4,5m; dày 0,15m(Áp dụng khối bê tông mác 200)													3.4	đ/m2	2,110,000	80%	5,697,000
	2	Kiốt loại B kích thước dài 4,5m rộng 2,5m													11.3	đ/m2	530,000	80%	4,770,000
	3	Sấu đường kính gốc 30cm													1.0	đ/m3	950,000	100%	950,000
	4	Biển quảng cáo dựng trên 2 cột bằng ống kẽm ø110, được hàn gia cố bằng hộp kẽm 20x20; kích thước biển quảng cáo dài 4,5m; rộng 2,2m													9.9	đ/m2			-
	5	Sân bê tông tạo lập trên đất giao thông, ngoài diện tích thửa đất ở được Nhà nước công nhận QSD đất													4.0	đ/m3			-
8		Hộ ông Nguyễn Công Quyền (A+B)	74	34	319	80	239	272	48										187,801,000
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	170,940,000
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 02/11/2004										55.0				đ/m2	3,108,000	100%	170,940,000
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	16,861,000

STT		Danh mục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Theo giấy chứng nhận QSD đất					Thửa số	Tờ số	DT bán đồ GPMB	DT thu hồi đất ở: m ²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở: m ²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm không cùng thửa đất ở: m ²	DT thu hồi đất nuôi trồng thủy sản m ²	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá: đ	Mức BT, HT (%)	Tổng số tiền hộ dân được nhận: đ
			Thửa	Tờ số	DT giấy: m ²	DT đất ở: m ²	DT đất trồng cây lâu năm: m ²												
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	1	Sàn lát gạch lá nem dài 9,5m; rộng 1m, tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													9.5	đ/m2	140,000	80%	1,064,000
	2	Sàn cân bê tông, kích thước rộng 1m; dài 5m; dày 0,15m (1mm theo khối bê tông mác 200), tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													0.8	đ/m2	2,110,000	80%	1,266,000
	3	Sàn cân bê tông rộng 5m; dài 9,5m; dày 0,15m (áp dụng khối bê tông mác 200), tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													6.4	đ/m3	2,110,000	80%	10,761,000
	4	Nhà tạm làm quan và để xe ở to xây kim bằng gạch chi dày 220mm co chất và sơn, mái nhà lợp tôn, đua khối mốp tường 2,8 m ra ngoài hiên, kéo xà gỗ bằng sắt; nền nhà lát gạch lá nem; cửa trước gồm cửa xếp xen hoa sắt be tôn kích thước cửa rộng 3m, cao 3m và một cửa cuốn tự động điều khiển bằng điện có nút bấm từ xa, có kích thước rộng 5m cao 3m. Nhà có kích thước rộng 9.5m sâu 8m, cao 3.5m. Chỉ tính diện tích sàn bê tông cốt thép khoảng 0.7m																	
	5	Cây Nhân đường kính tán 4,5m													1.0	đ/Cây	1,400,000	100%	1,400,000
	6	Cây Sấu đường kính gốc 20cm													1.0	đ/Cây	740,000	100%	740,000
	7	Cây Nhân đường kính tán 3,5m													1.0	đ/Cây	785,000	100%	785,000
	8	Cây Sấu đường kính gốc 25cm													1.0	đ/Cây	845,000	100%	845,000
	9	Kiốt loại B kích thước dài 9,5m rộng 2,8m													26.6	đ/m ²	530,000	80%	11,278,400
9		Nguyễn Công Dương (A+B)	849	48	1233.6	90	1143.6	849	48	1233.6									123,667,000
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	121,212,000
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 20/11/2020									39.0					đ/m2	3,108,000	100%	121,212,000
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	2,455,000
	1	Tre đường kính gốc 7cm													60.0	đ/cây	34,000	100%	2,040,000
	2	Khế đường kính gốc 20cm													1.0	đ/Cây	415,000	100%	415,000
9		Nguyễn Công Dương (A+B)	848	48	114.9	70	44.9	848	48										57,187,200
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	57,187,200
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 20/11/2020									18.4					đ/m2	3,108,000	100%	57,187,200
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN (tài sản đã kiểm kê vào thửa 849)																	
9		Nguyễn Công Dương (A+B)	847	48	125.1	70	55.1	847	48										56,565,600
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	56,565,600
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 20/11/2020									18.2					đ/m2	3,108,000	100%	56,565,600
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN (tài sản đã kiểm kê vào thửa 849)																	
10		Hộ ông Nguyễn Công Thức (A+B)	846	48	146.6	70	76.6	846	48										57,187,200
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	57,187,200
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 20/11/2020									18.4					đ/m2	3,108,000	100%	57,187,200
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN (không có tài sản trên đất)																	
11		Hộ ông Nguyễn Công Biên (A+B)	72	34	198	80	118	275	48										156,158,800
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	135,508,800
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất									43.6					đ/m2	3,108,000	100%	135,508,800
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	20,650,000
	1	Tường xây gạch chi 220mm; dài 4,5m cao 0,4m, tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													1.8	đ/m2	580,000	80%	835,200
	2	Bàn đường kính gốc 55cm													1.0	đ/cây	194,000	100%	194,000
	3	Kiốt loại B kích thước dài 8m, rộng 2,5m, tạo lập trước ngày 01/7/2014													20.0	đ/m2	530,000	80%	8,480,000
	4	Sàn cân bê tông dài 8m, rộng 3,5m, dày 0,15m (1mm theo khối bê tông mác 200), tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													6.6	đ/3	2,110,000	80%	11,140,800

STT		Danh mục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Theo giấy chứng nhận QSD đất					Thửa số	Tờ số	DT bán đồ GPMB	DT thu hồi đất ở: m²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở: m²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm không cùng thửa đất ở: m²	DT thu hồi đất nuôi trồng thủy sản m²	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá: đ	Mức BT, HT (%)	Tổng số tiền hộ dân được nhận: đ
			Thửa	Tờ số	DT giấy: m²	DT đất ở: m²	DT đất trồng cây lâu năm: m²												
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	5	Biển quảng cáo dạng nẹp nhưa dán, khung giá đỡ dạng nẹp kẽm, bên trong có bố trí đèn led. Kích thước biển quảng cáo dài 8,3m, rộng 2,6m.													21.8	m2			
	6	Sân bê tông tạo lập trên đất hành lang giao thông, ngoài diện tích thửa đất ở được Nhà nước công nhận QSD đất.													10.0	m3			
11		Hộ ông Nguyễn Công Biên (A+B)	677	48	250.3			677	48										42,260,600
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	3,606,200
	1	Đất nuôi trồng thủy sản												94.9	d/m2	38,000	100%		3,606,200
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	26,886,800
	1	Sanh đường kính gốc 2m, tán lá 10m2													10.0	d/m2 tán	136,000	80%	1,088,000
	2	Đào thể đường kính gốc 5-7cm, cao 1,5-2m													5.0	d/Cây	53,000	80%	212,000
	3	Quất cao >1m													5.0	d/Cây	45,700	80%	182,800
	4	Kiốt loại B kích thước rộng 3m, dài 14m, tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													42.0	d/m2	530,000	80%	17,808,000
	5	Nền bê tông rộng 3m, dài 10m, dày 0,1m (1m theo khối bê tông mác 200), tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													4.5	d/m3	2,110,000	80%	7,596,000
C		KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỊNH SẢN XUẤT VÀ TÌM KIẾM																	11,767,600
	1	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đời voi đất nuôi trồng thủy sản													94.9	d/m2	10,000	100%	949,000
	2	Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm													94.9	d/m2	114,000	100%	10,818,600
12		Hộ bà Đỗ Thị Phiên (A+B)						283	48										34,927,900
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	1,336,500
	1	Đất trồng cây lâu năm											29.7		d/m2	45,000	100%		1,336,500
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	29,374,000
	1	Nhà cấp 4 loại 2, móng xây gạch chi, tường xung quanh xây gạch bê tông 150mm bổ trụ chất xi măng cát và sơn, không có công trình phụ khép kín, có điện nước tới từng thiết bị sử dụng, mái lợp tôn có trần nhựa chống nóng, nền nhà lát gạch men liên doanh, cửa làm bằng sắt xen hoa hình các loại, cửa sổ làm bằng nhôm hệ. Kích thước nhà dài 7m; rộng 6,3m; cao 3,1m. Tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													44.1	d/m2	2,850,000	80%	
	2	Kiốt loại B kích thước kiốt 1 dài 3m, rộng 1,5m, kiến trúc kiốt 2 dài 10m rộng 2,3m tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													30.5	d/m2	530,000	80%	12,932,000
	3	Sân lát gạch men liên doanh dài 15m, rộng bình quân 1,5m tạo lập trước ngày 01/7/2014 không có văn bản xử lý vi phạm													22.5	d/m2	340,000	80%	6,120,000
	4	Sân lát gạch lá nem dài 5m, rộng 2m tạo lập trước ngày 01/7/2014 không có văn bản xử lý vi phạm													10.0	d/m²	140,000	80%	1,120,000
	5	Nhân đường kính tán 7,5m													1.0	d/cây	2,705,000	100%	2,705,000
	6	Xoài đường kính gốc 35cm													1.0	d/cây	1,055,000	100%	1,055,000
	7	Sầu đường kính gốc 25cm													1.0	d/cây	845,000	100%	
	8	Mít đường kính gốc 18cm													1.0	d/cây	635,000	100%	
	9	Cau đường kính gốc 15cm													7.0	d/cây	145,000	100%	
	10	Hoa giấy đường kính tán 3m²													3.0	d/m2	38,000	100%	114,000
	11	Lộc vừng 02 cây đường kính gốc 25cm (Đường kính tán lá 5m)													1.0	d/m2	136,000	100%	
	12	Tường vẩy xây gạch chi 220 bổ trụ cao 1m; dài 7,5m; tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													7.5	d/m2	580,000	80%	3,480,000
	13	Khung lưới B40 cao 1,4m; dài 7,5m; tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													10.5	d/m2	220,000	80%	1,848,000
C		KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỊNH SẢN XUẤT VÀ TÌM KIẾM																	4,217,400
	1	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đời voi đất trồng cây lâu năm													29.7	d/m2	7,000	100%	207,900
	2	Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm													29.7	d/m2	135,000	100%	4,009,500
13		Hộ ông Nguyễn Công Khải- vợ Ngô Thị Quyên (A+B)-GCN bố Nguyễn Công Vượng(đã mất)	26	34	1310	300	1010	226	48										493,089,320
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	450,970,800
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất										145.1			d/m2	3,108,000	100%		450,970,800
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	42,118,520
	1	Sân cao bê tông dày 20cm, rộng 2,0m, dài 0,15m (1m theo khối bê tông mác 200), tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													21.8	d/m2	2,110,000	80%	36,865,920
	2	Kiốt loại B kích thước dài 4,5m rộng 2,2m; tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													9.9	d/m2	530,000	80%	4,197,600

STT		Danh mục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Theo giấy chứng nhận QSD đất					Thửa số	Tờ số	DT bán đồ GPMB	DT thu hồi đất ở: m ²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở: m ²	DT thu hồi đất trồng cây lâu năm không cùng thửa đất ở: m ²	DT thu hồi đất nuôi trồng thủy sản m ²	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá: đ	Mức BT, HT (%)	Tổng số tiền hộ dân được nhận: đ
			Thửa	Tờ số	DT giấy: m ²	DT đất ở: m ²	DT đất trồng cây lâu năm: m ²												
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	3	Sầu đường kính góc 35cm)													1.0	đ/cây	1,055,000	100%	1,055,000
14		Hộ ông Dương Đăng Thuyền (A+B)	24(1)	34	633	200	433	228	48										218,784,100
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	187,101,600
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất									60.2				đ/m2	3,108,000	100%	187,101,600	
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	31,682,500
	1	Sàn cao bê tông dày 12,5m, rộng 4,5m dày 0,15m (1mm theo Knot be tông mác 200), tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý													8.4	đ/m3	2,110,000	80%	14,242,500
	2	Kiốt loại B kích thước dài 11m rộng 3,5m, tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													38.5	đ/m2	530,000	80%	16,324,000
	3	Sàn lát gạch lá nem dài 11,5; rộng 0,75m													8.6	đ/m2	140,000	80%	966,000
	4	Bảng đường kính góc 40cm													1.0	đ/cây	150,000	100%	150,000
15		Hộ ông Dương Đăng Tuyên (A+B)	229	48	140.9	100	40.9	229	48										93,650,880
A		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT																	81,118,800
	1	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất									26.1				đ/m2	3,108,000	100%	81,118,800	
B		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN																	12,532,080
	1	Sàn cao bê tông dày 5,1m, rộng 4m, dày 0,15m (1mm theo Knot be tông mác 200), tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý													3.1	đ/m3	2,110,000	80%	5,165,280
	2	Kiốt loại B kích thước dài 5m rộng 3m, tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													15.0	đ/m2	530,000	80%	6,360,000
	3	Sàn lát gạch lá nem rộng 1,5m; dài 5,1m, tạo lập trước ngày 01/7/2014, không có văn bản xử lý vi phạm													7.7	đ/m2	140,000	80%	856,800
	4	Bảng đường kính góc 30cm													1.0	đ/cây	150,000	100%	150,000